TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RẠCH GIÁ **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 4 - 2024
V/v: *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thu In**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Chung Kim Sang**

Ông **Nguyễn Quốc Tiến**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Vĩnh Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 520/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023, về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 12, khu phố V, phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Ông **Võ Đức H**, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 12, khu phố V, phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/9/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày:* Bà T và ông Võ Đức H tự quen nhau, chung sống năm 1998 không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 09/3/2007.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng giữa năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, khi xảy ra cự cãi ông H hay

đập phá đồ đạc trong nhà, nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng giữa năm 2023 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà T làm đơn xin ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà T xác định vợ chồng chung sống không có con chung và bà T cũng không đang mang thai.

- Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có.

* Bị đơn ông Võ Đức H có ý kiến: Nguyên hai chúng tôi yêu thương nhau trên cơ sở tự nguyện, chung sống không có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 09/3/2007.

Vợ chồng mâu thuẩn có cự cãi qua lại, nhưng tôi không có đập phá đồ đạc như bà T trình bày.

- Về hôn nhân tôi không đồng ý lý hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Ông H xác định vợ chồng chung sống không có con chung và bà T cũng không đang mang thai.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H yêu cầu bà Nguyễn Thị T hỗ trợ cho ông số tiền 250.000.000 đồng để ông làm vốn làm ăn. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

- Về nợ chung: không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án: Đây là vụ án Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Đồng thời, Thẩm phán đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các bên đương sự theo đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về trình tự thụ lý, thủ tục tống đạt: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự, thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự; việc gửi văn bản tố tụng đúng theo quy định tại Điều 175, 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc thu thập chứng cứ: Thẩm phán tiến hành thu thập chứng cứ lấy lời khai đương sự đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân

sự. Thẩm phán tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự với nhau theo đúng quy định từ Điều 208 đến Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà T và ông H đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố R, Kiên Giang ngày 09/3/2007, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà T trình bày, trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẩn trong đời sống, bất đồng quan điểm, ông H thường xuyên đập phá đồ đạc trong nhà nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa, vợ chồng đã tự sống ly thân từ giữa năm 2023 đến nay. Bà T đã tạo cơ hội hàn gắn nhiều lần, nhưng không có kết quả mà mâu thuẩn ngày càng trầm trọng. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa hợp và hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông H.

Nhận thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng, duy trì dựa trên sự tự nguyện, thiện chí của đôi bên để cùng xây dựng mái ấm gia đình. Trong quá trình Tòa án tiến hành giải quyết vụ án, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông H do mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng bà T, ông H đã ly thân từ giữa năm 2023. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đôi bên cũng không tự nguyện hàn gắn, bà T vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông H và ông H cũng có mặt để tham gia giải quyết vụ án đồng thời ông trình bày ý kiến là giữa ông và bà T có xảy ra cự cãi với nhau nhưng ông không đập phá đồ như theo lời trình bày của bà T. Ngoài ra, ông H đồng ý ly hôn với bà T. Điều này cho thấy, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẩn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: giữa ông H và bà T không có con chung.

Do đó, dựa trên nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

Tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Phía ông H xác định không có nợ chung, không yêu cầu chia tài sản chung nên không xem xét. Riêng số tiền 250.000.000 đồng ông H yêu cầu bà T hổ trợ thì bà T không đồng ý.

Tại phiên tòa, giữa bà T và ông H không thỏa thuận được với nhau số tiền 250.000.000 đồng. Phía ông H không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để Tòa án căn cứ xem xét. Do đó phần yêu cầu của ông H không có cơ sở nên Tòa án không xem xét.

Về án phí: Bà T thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên bà T không phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông Võ Đức H. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Đức H kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, chung sống không có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 09/3/2007, nên theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân xin ly hôn bà T xác nhận là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, ông H thường xuyên đập phá đồ đạc trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cự cải, bất hòa. Mặc dù bà T và ông H đã tự hòa giải để đoàn tụ nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên sâu sắc và ông bà đã sống ly thân với nhau từ giữa năm 2023 đến nay. Nay bà T xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với ông H.

Phía ông H có ý kiến không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên bà T cho ông H có hội hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng bà T cương quyết xin ly hôn với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng bà T và ông H không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian ông, bà sống ly thân nhưng vẫn không H gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Bà T, ông H xác định quá trình chung sống không có con chung và bà T cũng không đang mang thai, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T, ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên toà, ông H yêu cầu bà T hỗ trợ cho ông số tiền 250.000.000 đồng để ông có vốn làm ăn sinh sống, nhưng bà T không đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Do ông Võ Đức H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề chia tài sản chung, và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ kèm theo để Hội đồng xét xử xem xét; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về vấn đề chia tài sản chung ông H có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Bà T, ông H xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Võ Đức H.

2/ Về con chung: Bà T, ông H xác định quá trình chung sống không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Bà T, ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung: Bà T, ông H xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5/ Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 05/4/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN THU IN

** Nơi nhận:*
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu./.